

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 238/2023/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
- Mã chứng khoán: GEX
- Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
- Email: gelex@gelex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2023 so với Quý 2/2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26../07/2023 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2023 so với Quý 2/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 236 /GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 2/2023 so với Quý 2/2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 2/2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023	Tỷ đồng	230,4	651,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022	Tỷ đồng	36,3	391
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	194,1	260,8
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	535%	66,7%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 535% (tương ứng tăng 194,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng. Nguyên nhân là do trong Quý 2/2022, những biến động phức tạp và diễn biến xấu của thị trường tài chính đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh chung của Công ty mẹ.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 66,7% (tương ứng tăng 260,8 tỷ đồng) chủ yếu là do Chi phí tài chính giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Lĩnh vực thiết bị điện, vật liệu xây dựng gặp khó khăn trong công tác tiêu thụ cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Công ty.



2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 2/2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất	Tỷ đồng	321,1
2	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 2/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất	Tỷ đồng	13,1
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	308
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	2.351%

Nguyên nhân chủ yếu biến động chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ” trên Báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại bảng trên là do ảnh hưởng của hoạt động tài chính trong cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- Biến động tiêu cực của tỷ giá trong Quý 2/2022 dẫn đến lỗ chênh lệch tỷ giá của Công ty tăng. Các Công ty con chịu ảnh hưởng bởi tỷ giá được nắm phần lớn bởi Công ty mẹ (từ 80% đến 100%).
- Chi phí tài chính của Công ty mẹ bị ảnh hưởng tiêu cực trong Quý 2/2022 như nội dung giải trình biến động của Báo cáo tài chính riêng dẫn đến Chi phí tài chính của Công ty mẹ tăng cao.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2023

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-47

10
CỔ
CỔ
ẬP
E
TRU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBDT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch (*)	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	

(*) Việc bầu lại Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty được phê duyệt theo Nghị quyết số 10/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 26/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 26/04/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.878.026.330.780	19.800.289.125.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.644.263.918.422	3.156.250.619.707
111	1. Tiền		1.424.561.968.538	1.928.295.436.172
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.219.701.949.884	1.227.955.183.535
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.225.098.269.028	2.520.704.273.989
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.423.845.847.205	2.171.365.550.185
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(49.833.122.571)	(2.525.400.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		851.085.544.394	351.864.123.804
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.883.147.374.816	4.184.462.443.098
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.029.979.044.731	2.745.412.846.750
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		792.274.516.506	1.147.704.122.949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	19.700.000.000	14.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	558.829.104.647	836.624.433.161
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(517.635.291.068)	(560.078.959.762)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.230.777.241.399	9.110.749.017.578
141	1. Hàng tồn kho		8.411.327.173.079	9.281.313.978.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(180.549.931.680)	(170.564.960.794)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		894.739.527.115	828.122.771.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	124.515.009.042	87.192.524.594
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		727.269.358.137	698.795.564.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	42.955.159.936	42.134.681.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.530.197.099.346	32.584.545.398.482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		711.037.118.192	335.175.420.670
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	432.659.421.568	15.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	278.377.696.624	320.175.420.670
220	II. Tài sản cố định		17.945.677.023.375	16.954.106.471.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.009.420.303.080	16.030.941.066.784
222	- Nguyên giá		27.946.144.443.046	26.272.945.175.646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.936.724.139.966)	(10.242.004.108.862)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	290.365.942.439	262.667.350.125
225	- Nguyên giá		322.760.800.106	290.192.577.450
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.394.857.667)	(27.525.227.325)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	645.890.777.856	660.498.054.303
228	- Nguyên giá		814.830.257.597	810.336.715.889
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.939.479.741)	(149.838.661.586)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	2.623.657.729.807	2.626.694.521.493
231	- Nguyên giá		11.913.103.894.798	10.416.616.475.325
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.289.446.164.991)	(7.789.921.953.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.591.680.615.497	8.071.979.767.925
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.591.680.615.497	8.071.979.767.925
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.973.625.317.545	1.818.203.005.731
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.840.851.018.343	1.685.887.706.529
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.427.689.404	133.427.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.214.690.202)	(1.214.690.202)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		561.300.000	102.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.684.519.294.930	2.778.386.211.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.278.982.329.684	1.268.062.516.354
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.528.906.771	30.994.667.211
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		384.657.534	5.822.205.154
269	4. Lợi thế thương mại	16	1.369.623.400.941	1.473.506.822.732
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.408.223.430.126	52.384.834.524.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.005.470.237.209	31.341.456.664.406
310	I. Nợ ngắn hạn		16.243.817.059.561	17.276.008.893.499
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.843.484.854.012	3.315.649.076.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.403.999.714.798	2.628.873.658.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	671.438.613.488	318.094.773.688
314	4. Phải trả người lao động		277.939.745.091	473.615.203.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	759.464.072.859	1.157.644.201.366
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	39.492.110.211	47.773.828.643
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.433.579.978.117	1.809.439.135.173
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	7.430.293.902.757	7.195.915.446.358
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	105.203.004.202	107.202.639.684
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		278.921.064.026	221.800.930.298
330	II. Nợ dài hạn		14.761.653.177.648	14.065.447.770.907
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	9.259.078.400	9.259.078.400
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	154.143.186.255	188.387.114.899
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.711.255.312.046	2.757.226.116.656
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	73.207.637.285	66.217.179.636
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	10.411.183.547.802	9.645.872.389.487
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		601.067.073.967	594.422.223.656
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	486.038.633.826	481.816.149.238
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		315.498.708.067	322.247.518.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.402.753.192.917	21.043.377.859.729
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	21.356.846.856.418	20.996.098.954.198
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.203.256.719	663.218.256.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.433.223.491)	(2.057.231.617)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		431.805.225.152	230.042.773.392
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.520.221.148.740	2.546.226.493.501
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.291.369.741.165	2.546.226.493.501
421b	LNST chưa phân phối năm nay		228.851.407.575	-
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.151.703.555.721	8.966.321.768.626
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		45.906.336.499	47.278.905.531
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		45.906.336.499	47.278.905.531
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.408.223.430.126	52.384.834.524.135

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	8.032.002.429.124	9.133.174.896.709	14.469.796.028.968	17.815.307.850.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	36.254.573.551	63.863.063.015	64.049.612.207	100.604.916.741
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	7.995.747.855.573	9.069.311.833.694	14.405.746.416.761	17.714.702.933.565
11	4. Giá vốn hàng bán	29	6.308.121.027.394	7.078.679.517.131	11.449.417.589.444	13.893.941.691.003
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.687.626.828.179	1.990.632.316.563	2.956.328.827.317	3.820.761.242.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	105.901.336.877	146.869.059.882	185.072.235.758	391.828.107.192
22	7. Chi phí tài chính	31	331.865.101.974	833.210.578.674	940.014.226.790	1.341.235.793.345
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		350.060.650.003	347.765.787.819	693.874.469.451	716.082.984.630
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		39.617.858.217	31.602.722.741	46.977.894.904	74.568.356.835
25	9. Chi phí bán hàng	32	298.161.056.599	352.668.411.581	535.161.347.739	636.750.205.471
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	315.480.130.962	402.592.651.287	679.613.636.544	836.116.522.252
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		887.639.733.738	580.632.457.644	1.033.589.746.906	1.473.055.185.521
31	12. Thu nhập khác		2.184.692.233	10.978.454.602	15.168.463.858	37.070.625.385
32	13. Chi phí khác		19.466.211.746	7.700.937.597	34.598.564.163	24.977.307.809
40	14. Lợi nhuận khác		(17.281.519.513)	3.277.517.005	(19.430.100.305)	12.093.317.576
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		870.358.214.225	583.909.974.649	1.014.159.646.601	1.485.148.503.097
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		210.565.795.789	193.092.992.422	325.944.973.124	399.761.999.230
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		8.004.466.103	(186.808.601)	2.110.610.750	599.433.142
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>651.787.952.333</u>	<u>391.003.790.828</u>	<u>686.104.062.727</u>	<u>1.084.787.070.725</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		321.135.861.890	13.058.409.117	228.851.407.575	281.185.554.016
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		330.652.090.443	377.945.381.711	457.252.655.152	803.601.516.709
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	377	15	269	300

Nguyễn Thu Hiền
Người lậpHoàng Hưng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.014.159.646.601	1.485.148.503.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.386.240.259.490	2.144.365.761.180
03	- Các khoản dự phòng		17.071.873.869	142.211.066.217
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.361.970.134	58.918.197.198
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(160.470.092.435)	(258.385.096.786)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		715.655.035.985	758.037.422.721
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	70.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.976.018.693.644	4.400.295.853.627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		295.269.104.379	437.788.248.379
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		875.424.352.913	1.492.113.757.900
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.336.051.563.308)	(4.603.623.815.198)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(48.242.297.778)	(10.556.538.257)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(252.480.297.020)	4.118.418.643.051
14	- Tiền lãi vay đã trả		(704.898.471.598)	(754.967.930.763)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(166.964.232.783)	(218.567.284.370)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.868.995.899)	(73.948.538.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.587.206.292.550	4.786.952.395.738
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.055.910.635.053)	(1.859.013.294.690)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.649.205.867	20.745.903.781
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.157.412.453.905)	(89.729.892.121)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		235.172.611.747	206.212.511.747
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(525.412.771.174)	(141.908.800.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	519.913.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		513.728.454.687	250.279.693.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.986.185.587.831)	(1.093.500.277.361)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		193.183.000.000	203.337.550.385
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.411.722.292.476	11.209.832.912.842
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(9.377.410.419.204)	(13.958.453.592.007)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(34.622.258.558)	(13.105.401.796)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(305.875.436.179)	(555.151.686.004)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		886.997.178.535	(3.113.540.216.580)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		488.017.883.254	579.911.901.797
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.156.250.619.707	4.906.107.815.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.584.539)	1.478.958.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.644.263.918.422	5.487.498.676.486

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2023 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“GELEX Hạ tầng”)	Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	95,86%	95,86%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE (Trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

Công ty GELEX Hạ tầng:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phụng	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắc Lắc	Đắc Lắc	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh BĐS, QSD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Viglacera

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
Công ty CP Bao bì và Má Phan	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phan
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chảo - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	61,79%	51,00%	Đầu tư xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản - phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- ▶ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25.073.958.335	13.427.932.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.379.948.010.203	1.912.330.513.515
Tiền đang chuyển	19.540.000.000	2.536.990.233
Các khoản tương đương tiền	2.219.701.949.884	1.227.955.183.535
	<u>3.644.263.918.422</u>	<u>3.156.250.619.707</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	680.599.047.120	-	1.400.000.000.000	-
- Cổ phiếu	1.743.246.800.085	(49.833.122.571)	769.754.643.884	(2.525.400.000)
- Chứng khoán kinh doanh và công cụ tài chính khác	-	-	1.610.906.301	-
	<u>2.423.845.847.205</u>	<u>(49.833.122.571)</u>	<u>2.171.365.550.185</u>	<u>(2.525.400.000)</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	851.085.544.394	-	351.864.123.804	-
	<u>851.085.544.394</u>	<u>-</u>	<u>351.864.123.804</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.029.979.044.731	2.745.412.846.750
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.541.063.381.350	1.440.882.808.072
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	245.338.402.710	174.604.298.661
- Công ty Điện máy TODIMAX	9.941.003.531	105.226.814.025
- Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH	66.245.434.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.219.538.540.609	1.161.051.695.386
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	428.885.306.321	409.568.743.854
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	231.802.660.288	235.335.932.745
- Các khoản phải thu khách hàng khác	197.082.646.033	174.232.811.109
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	264.637.318.565	190.641.248.054
- Các khoản phải thu khách hàng khác	264.637.318.565	190.641.248.054
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	773.587.606.699	588.404.145.341
- Các khoản phải thu khách hàng khác	773.587.606.699	588.404.145.341
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.805.431.796	115.915.901.429
	3.029.979.044.731	2.745.412.846.750
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	20.587.971.222	17.279.415.043

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	19.700.000.000	14.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	-	10.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	15.700.000.000	800.000.000
	19.700.000.000	14.800.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	432.659.421.568	15.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	93.080.784.314	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	116.768.441.176	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	192.810.196.078	-
- Các khoản cho vay đối tượng khác	30.000.000.000	15.000.000.000
	432.659.421.568	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	178.407.967.121	131.927.153.279
Ký cược, ký quỹ	172.126.633.464	234.523.466.731
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.674.989.277	71.488.396.491
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.925.827.963	5.821.291.963
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	52.756.150.035	45.583.594.635
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	2.021.917.808	4.100.000.000
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu	-	231.210.385.628
Phải thu khác	125.915.618.979	111.970.144.434
	558.829.104.647	836.624.433.161
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	61.896.556.578	59.071.099.189
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	216.471.140.046	260.963.147.995
Phải thu khác	10.000.000	141.173.486
	278.377.696.624	320.175.420.670
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	5.459.648.296	5.459.648.296

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	330.811.744.834	-	290.183.472.687	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.101.912.526.113	(34.942.674.480)	2.873.859.662.250	(43.677.485.015)
Công cụ, dụng cụ	109.906.709.333	(6.923.328.523)	101.822.587.965	(4.183.918.894)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.736.799.880.108	(9.697.299.338)	1.755.604.311.853	(3.790.984.943)
Thành phẩm	3.826.051.369.031	(123.077.065.562)	3.930.788.967.069	(113.002.398.638)
Hàng hoá	242.704.201.486	(5.669.233.082)	262.449.381.866	(5.669.842.609)
Hàng gửi đi bán	63.140.742.174	(240.330.695)	66.605.594.682	(240.330.695)
	8.411.327.173.079	(180.549.931.680)	9.281.313.978.372	(170.564.960.794)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	689.416.764.211	614.866.707.975
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	935.822.065.371	1.149.719.328.914
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	371.151.086.987	336.860.571.492
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	-	861.454.241.489
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	1.135.223.138.665	735.112.262.520
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	268.143.295.981	236.137.311.515
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	768.329.034.397	1.515.568.837.872
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	674.788.810.666	616.431.481.490
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	229.049.194.607	194.892.401.053
- Dự án khu công nghiệp Mariel	253.855.766.203	221.040.300.315
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	474.601.395.366	402.142.050.310
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	663.856.580.679	1.060.310.790.616
	<u>6.591.680.615.497</u>	<u>8.071.979.767.925</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.837.886.979.949	15.513.004.865.168	663.117.352.070	72.649.298.044	186.286.680.415	26.272.945.175.646
- Mua trong kỳ	391.629.881	12.811.818.667	23.878.506.637	1.000.274.256	1.055.000.000	39.137.229.441
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.156.639.101	543.423.212.381	1.040.665.119.954	264.161.818	-	1.694.509.133.254
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	8.693.207.141	1.374.363.637	-	-	10.067.570.778
- Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(53.281.783.601)	(18.163.561.531)	(380.921.817)	-	(74.585.512.601)
- Phân loại lại	-	(324.108.188)	292.508.188	31.600.000	-	-
- Tăng/ Giảm khác	(3.958.000)	(562.981.393)	4.637.785.921	-	-	4.070.846.528
Số dư cuối kỳ	9.945.672.045.279	16.023.764.230.175	1.715.802.074.876	73.564.412.301	187.341.680.415	27.946.144.443.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.618.766.090.555	6.117.989.779.489	398.990.042.321	53.007.801.273	53.250.395.224	10.242.004.108.862
- Khấu hao trong kỳ	208.664.618.822	496.589.673.080	32.856.347.396	2.801.703.853	11.533.869.082	752.446.212.233
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	7.187.131.929	535.542.913	-	-	7.722.674.842
- Thanh lý, nhượng bán	(2.208.890.893)	(49.781.640.485)	(12.908.636.645)	(542.739.999)	-	(65.441.908.022)
- Phân loại lại	-	(352.212.776)	456.638.344	(104.387.078)	(38.490)	-
- Tăng/Giảm khác	-	(6.917.943)	(30.006)	-	-	(6.947.949)
Số dư cuối kỳ	3.825.221.818.484	6.571.625.813.294	419.929.904.323	55.162.378.049	64.784.225.816	10.936.724.139.966
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.219.120.889.394	9.395.015.085.679	264.127.309.749	19.641.496.771	133.036.285.191	16.030.941.066.784
Tại ngày cuối kỳ	6.120.450.226.795	9.452.138.416.881	1.295.872.170.553	18.402.034.252	122.557.454.599	17.009.420.303.080

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	266.504.310.031	23.688.267.419	290.192.577.450
- Thuê trong kỳ	41.036.357.797	1.596.435.637	42.632.793.434
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.693.207.141)	(736.363.636)	(9.429.570.777)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(635.000.001)	(635.000.001)
Số dư cuối kỳ	298.847.460.687	23.913.339.419	322.760.800.106
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.366.452.493	7.158.774.832	27.525.227.325
- Khấu hao trong kỳ	10.784.292.051	1.808.013.133	12.592.305.184
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.187.131.929)	(535.542.913)	(7.722.674.842)
Số dư cuối kỳ	23.963.612.616	8.431.245.051	32.394.857.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	246.137.857.538	16.529.492.587	262.667.350.125
Tại ngày cuối kỳ	274.883.848.071	15.482.094.368	290.365.942.439

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	CP đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	98.696.951.844	42.496.413.266	810.336.715.889
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	4.559.401.708	-	4.559.401.708
- Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	(65.860.000)	-	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	103.190.493.552	42.496.413.266	814.830.257.597
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25.781.804.926	51.287.582.852	20.556.479.655	864.778.570	45.414.527.789	5.933.487.794	149.838.661.586
- Hao mòn trong kỳ	3.234.038.934	5.347.380.470	1.093.386.906	208.816.399	7.946.893.657	1.336.161.788	19.166.678.155
- Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(65.860.000)	-	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	29.015.843.860	56.634.963.322	21.649.866.561	1.073.594.969	53.295.561.446	7.269.649.582	168.939.479.741
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	160.846.650.782	332.896.591.934	72.703.224.509	4.206.237.551	53.282.424.055	36.562.925.472	660.498.054.303
Tại ngày cuối kỳ	157.612.611.848	327.549.211.464	71.609.837.603	3.997.421.152	49.894.932.106	35.226.763.684	645.890.777.856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.997.973.671.549	8.418.642.803.776	10.416.616.475.325
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	53.172.914.941	1.446.011.630.501	1.499.184.545.442
- Khác	(2.696.174.893)	(951.076)	(2.697.125.969)
Số dư cuối kỳ	2.048.450.411.597	9.864.653.483.201	11.913.103.894.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	536.369.728.710	7.253.552.225.122	7.789.921.953.832
- Khấu hao trong kỳ	33.859.603.980	1.465.664.607.179	1.499.524.211.159
Số dư cuối kỳ	570.229.332.690	8.719.216.832.301	9.289.446.164.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.461.603.942.839	1.165.090.578.654	2.626.694.521.493
Tại ngày cuối kỳ	1.478.221.078.907	1.145.436.650.900	2.623.657.729.807

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Titan Corporation (*)	403.307.403.476	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	253.644.007.708	263.180.160.026
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	522.014.276.443	520.324.176.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.711.370.178	219.572.005.225
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	226.644.527.746	449.986.412.463
Công ty SanVig - CTCP	132.471.793.196	134.355.816.014
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	49.011.263.457	60.684.194.275
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	16.050.704.044	18.605.103.063
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	5.230.635.983	6.433.209.968
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	9.755.811.853	9.675.428.820
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.873.659.259	1.935.635.367
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
	1.840.851.018.343	1.685.887.706.529

(*) Trong kỳ, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Titan Corporation của Frasers Property Investments (Vietnam) 1 PTE.LTD theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28/02/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	133.427.689.404	139.864.583.443	(1.214.690.202)	133.427.689.404	137.608.903.443	(1.214.690.202)
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	124.115.580.000	-	120.734.325.759	123.149.700.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.449.000.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)
	133.427.689.404	139.864.583.443	(1.214.690.202)	133.427.689.404	137.608.903.443	(1.214.690.202)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	561.300.000	561.300.000	102.300.000	102.300.000
	561.300.000	561.300.000	102.300.000	102.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.269.963.932	13.731.591.434
Lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.023.313.182	2.823.426.255
Sửa chữa, cải tạo tài sản	21.980.525.238	17.846.003.816
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất	12.647.500.802	358.975.574
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thường khách hàng	6.548.813.644	8.610.250.958
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	4.012.992.390	10.583.885.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.031.899.854	33.238.391.077
	124.515.009.042	87.192.524.594
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.176.158.302	108.884.899.009
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	54.649.987.157	45.676.320.183
Xây dựng hạ tầng và san nền	9.610.913.246	9.541.295.356
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	766.513.175.459	778.296.734.150
Chi phí cải tạo văn phòng	21.732.195.473	19.462.209.522
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	23.499.137.494	8.963.710.025
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	147.388.370.954	149.039.423.737
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	11.695.939.430	32.203.049.376
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	24.338.727.622	35.813.727.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.377.724.548	80.181.147.374
	1.278.982.329.684	1.268.062.516.354

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lợi thể thương mại	
Số dư đầu kỳ	2.077.668.435.830
Số dư cuối kỳ	2.077.668.435.830
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	604.161.613.098
- Phân bổ trong kỳ	103.883.421.791
Số dư cuối kỳ	708.045.034.889
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.473.506.822.732
Tại ngày cuối kỳ	1.369.623.400.941

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	2.843.484.854.012	2.843.484.854.012	3.315.649.076.267	3.315.649.076.267
- Phải trả người bán kinh doanh	895.076.896.920	895.076.896.920	1.277.539.646.413	1.277.539.646.413
- thiết bị điện				
- <i>LS Nikko</i>	-	-	141.918.194.962	141.918.194.962
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Glencore International AG</i>	59.029.351.015	59.029.351.015	209.737.699.143	209.737.699.143
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	164.062.899.757	164.062.899.757		-
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	186.362.497.236	186.362.497.236	321.997.425.551	321.997.425.551
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.</i>	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
- <i>Khác</i>	485.622.148.912	485.622.148.912	468.241.794.967	468.241.794.967
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	332.195.453.449	332.195.453.449	386.053.866.638	386.053.866.638
- <i>Công ty Cổ phần SCI E&C</i>	14.440.320.973	14.440.320.973	14.440.320.973	14.440.320.973
- <i>Công ty Cổ phần chế tạo bom Hải Dương</i>	154.194.010.528	154.194.010.528	258.652.337.728	258.652.337.728
- <i>Khác</i>	163.561.121.948	163.561.121.948	112.961.207.937	112.961.207.937
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	562.675.170.194	562.675.170.194	587.783.110.541	587.783.110.541
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	994.776.277.278	994.776.277.278	972.055.835.920	972.055.835.920
- Phải trả các đối tượng khác	58.761.056.171	58.761.056.171	92.216.616.755	92.216.616.755
	2.843.484.854.012	2.843.484.854.012	3.315.649.076.267	3.315.649.076.267

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Phải trả người bán	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
- Phải trả các đối tượng khác	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan

Ngắn hạn	48.633.446.952	48.633.446.952	103.566.900.503	103.566.900.503
Dài hạn	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

(thuyết minh số 35)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.403.999.714.798	2.628.873.658.245
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	213.173.273.780	225.249.075.189
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	37.261.637.406	29.267.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.363.500.000	33.180.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	33.783.603.802	32.852.520.448
- Người mua trả trước khác	121.764.532.572	129.949.054.741
Về sản xuất và kinh doanh năng lượng	37.375.156	-
- Khác	37.375.156	-
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	2.124.906.458.042	2.364.695.737.726
- Sang-A Pneumatic Co.,LTD	-	113.087.863.636
- Công ty TNHH Hưng Yên Logistics Park I, II, III	-	366.525.211.590
- Khác	2.124.906.458.042	1.885.082.662.500
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	65.577.413.296	35.895.157.147
- Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Hoàng Đạo	32.715.045.329	-
- Khác	32.862.367.967	35.895.157.147
Phải trả đối tượng khác	305.194.524	3.033.688.183
	2.403.999.714.798	2.628.873.658.245

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23.986.824.793	53.880.996.434	872.458.164.987	681.450.038.533	35.294.426.553	256.196.724.648
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	142.744.207	-	2.905.664.310	2.904.189.681	141.269.578	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.546.863.922	154.194.311.357	319.696.996.505	166.964.232.783	4.287.762.946	296.667.974.103
Thuế Thu nhập cá nhân	2.645.281.003	12.093.231.763	55.952.991.844	59.738.024.932	2.022.135.451	7.685.053.123
Thuế Tài nguyên	-	3.334.214.265	9.940.111.657	11.591.555.929	92.736.981	1.775.506.974
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	570.159.886	30.680.285.695	28.463.028.046	18.526.062.352	530.849.041	40.577.940.544
Các loại thuế khác	97.450.947	15.407.646.185	4.488.912.220	6.575.263.323	251.312.747	13.475.156.882
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	48.504.087.989	25.646.558.398	19.279.698.812	334.666.639	55.060.257.214
	42.134.681.758	318.094.773.688	1.319.552.427.967	967.029.066.345	42.955.159.936	671.438.613.488

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	88.079.304.391	100.308.485.707
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.207.223.809	4.151.045.662
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	452.119.048.913	915.261.976.193
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	64.191.715.142	32.365.299.476
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	7.138.466.696	4.016.173.967
- Chi phí phải trả khác	143.728.313.908	101.541.220.361
	759.464.072.859	1.157.644.201.366
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	154.143.186.255	188.387.114.899
	154.143.186.255	188.387.114.899

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	37.243.313.217	45.594.039.136
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.248.796.994	2.179.789.507
	39.492.110.211	47.773.828.643
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.709.023.273.106	2.753.823.675.243
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.232.038.940	3.402.441.413
	2.711.255.312.046	2.757.226.116.656

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	12.834.915.314	8.255.651.178
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.343.811.092	215.151.619.099
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.115.261.211	39.626.031.674
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	1.205.179.169	-
- Phải trả chi phí xây dựng	56.174.658.488	74.503.362.350
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	946.344.351.093	1.306.140.632.161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.561.801.750	145.761.838.711
	1.433.579.978.117	1.809.439.135.173
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	70.540.389.335	63.549.931.686
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.667.247.950	2.667.247.950
	73.207.637.285	66.217.179.636
Trong đó		
- Phải trả khác là các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	992.282.216	992.282.216
- Phải trả các bên khác	1.505.795.333.186	1.874.664.032.593

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.882.584.733	77.072.408.924
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.192.518.758	4.704.951.541
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	6.325.798.800	5.230.420.708
- Dự phòng phải trả khác	19.802.101.911	20.194.858.511
	105.203.004.202	107.202.639.684
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.350.058.132	72.950.111.609
- Dự phòng bảo hành trợ cấp thôi việc	2.065.861.240	2.158.766.165
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	129.397.433.517	120.640.694.017
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	2.750.000.000	2.750.000.000
- Dự phòng phải trả khác	5.641.280.937	2.482.577.447
	486.038.633.826	481.816.149.238

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.556.086.209.169	4.556.086.209.169	9.105.762.610.080	8.126.734.466.493	5.535.114.352.756	5.535.114.352.756
- Vay ngân hàng	4.528.606.609.206	4.528.606.609.206	8.321.177.105.017	7.485.188.198.366	5.364.595.515.857	5.364.595.515.857
- Vay cá nhân và đối tượng khác	27.479.599.963	27.479.599.963	784.585.505.063	641.546.268.127	170.518.836.899	170.518.836.899
Vay dài hạn đến hạn trả	2.639.829.237.189	2.639.829.237.189	951.792.204.351	1.696.441.891.539	1.895.179.550.001	1.895.179.550.001
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.403.204.052.178	1.403.204.052.178	949.405.161.636	686.141.891.539	1.666.467.322.275	1.666.467.322.275
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.236.625.185.011	1.236.625.185.011	2.387.042.715	1.010.300.000.000	228.712.227.726	228.712.227.726
	7.195.915.446.358	7.195.915.446.358	10.057.554.814.431	9.823.176.358.032	7.430.293.902.757	7.430.293.902.757
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	7.393.834.411.080	7.393.834.411.080	1.762.471.202.663	923.860.061.501	8.232.445.552.242	8.232.445.552.242
- Vay tổ chức	138.836.802.286	138.836.802.286	59.543.993.719	85.717.149.772	112.663.646.233	112.663.646.233
- Trái phiếu thường	1.956.907.357.130	1.956.907.357.130	4.424.461.310	40.000.000.000	1.921.331.818.440	1.921.331.818.440
- Nợ thuê tài chính dài hạn	156.293.818.991	156.293.818.991	23.070.970.454	34.622.258.558	144.742.530.887	144.742.530.887
	9.645.872.389.487	9.645.872.389.487	1.849.510.628.146	1.084.199.469.831	10.411.183.547.802	10.411.183.547.802

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>								
Số dư đầu năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.627.431.111.741	8.458.490.732.394	20.447.606.644.553
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	281.185.554.016	803.601.516.709	1.084.787.070.725
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.317.166.591)	126.091.633.409	(139.408.800.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(578.040.395.895)	(578.040.395.895)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HDQT	-	-	-	-	-	(52.531.610.729)	(54.642.328.759)	(107.173.939.488)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	122.310.329.733	(122.310.329.733)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	339.883.368.138	180.030.231.862	519.913.600.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	2.291.744.103	-	-	2.593.814.961	4.885.559.064
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	7.431.189.121	68.490.570.879	75.921.760.000
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(785.742.907)	(1.412.867.935)	(2.198.610.842)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	678.950.566	230.042.773.392	3.066.986.373.056	8.853.019.640.807	21.406.292.888.117
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>								
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	193.183.000.000	193.183.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	228.851.407.575	457.252.655.152	686.104.062.727
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(337.364.665.716)	(337.364.665.716)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.762.451.760	(201.762.451.760)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(49.732.202.438)	(51.508.116.321)	(101.240.318.759)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.635.757.053)	(1.934.472.816)	(3.570.229.869)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.361.942.243)	(73.106.762.573)	(74.468.704.816)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(375.991.874)	-	-	(1.002.987.340)	(1.378.979.214)
Tặng/giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	(364.398.842)	(136.863.291)	(516.262.133)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.203.256.719	77.388.963.577	(2.433.223.491)	431.805.225.152	2.520.221.148.740	9.151.703.555.721	21.356.846.856.418

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000

25.3 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.705.938.676.656	4.576.122.484.958	6.944.027.910.723	8.995.039.206.470
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.167.454.978.221	2.318.249.854.397	3.708.474.512.166	4.514.372.688.348
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.767.386.059.065	1.459.784.172.622	2.957.304.600.064	2.582.347.498.602
Doanh thu HĐ Xây dựng	5.212.477.102	43.002.583.175	10.798.110.928	87.840.626.637
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	370.209.932.098	407.251.035.535	772.446.401.934	717.404.574.618
Doanh thu hàng hóa bất động sản	12.366.228.132	328.764.766.022	55.779.489.133	898.368.719.945
Doanh thu khác	3.434.077.850	-	20.965.004.020	19.934.535.686
	8.032.002.429.124	9.133.174.896.709	14.469.796.028.968	17.815.307.850.306

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.609.264.107	55.894.158.630	57.245.641.781	89.158.703.002
Hàng bán bị trả lại	3.356.581.262	7.347.015.180	6.362.039.560	10.348.741.693
Giảm giá hàng bán	288.728.182	621.889.205	441.930.866	1.097.472.046
	36.254.573.551	63.863.063.015	64.049.612.207	100.604.916.741

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.672.870.623.932	4.436.250.622.973	6.886.199.756.569	8.895.531.761.775
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.164.268.457.394	2.065.583.887.345	3.702.253.054.113	4.513.275.216.302
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.767.386.059.065	1.788.458.938.644	2.957.304.600.064	2.582.347.498.602
Doanh thu HĐ Xây dựng	5.212.477.102	43.002.583.175	10.798.110.928	87.840.626.637
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	370.209.932.098	407.251.035.535	772.446.401.934	717.404.574.618
Doanh thu hàng hóa bất động sản	12.366.228.132	328.764.766.022	55.779.489.133	898.368.719.945
Doanh thu khác	3.434.077.850	-	20.965.004.020	19.934.535.686
	7.995.747.855.573	9.069.311.833.694	14.405.746.416.761	17.714.702.933.565
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên khác	7.991.929.866.317	9.063.855.116.553	14.397.399.378.348	17.702.014.375.835
- Doanh thu đối với bên liên quan	3.817.989.256	5.456.717.141	8.347.038.413	12.688.557.730

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

 Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	3.316.756.326.061	3.896.396.843.643	6.115.657.403.556	7.864.365.087.720
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.894.909.343.511	1.587.623.102.117	3.234.333.889.853	3.339.125.784.929
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	895.443.434.469	1.145.001.570.408	1.628.779.084.370	1.725.230.894.302
Giá vốn HD xây dựng	8.910.912.181	40.254.320.990	10.236.049.344	79.567.370.378
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	258.333.572.684	211.181.282.719	477.577.160.842	403.201.561.782
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	(68.473.030.393)	198.222.397.254	(34.670.042.076)	466.268.827.216
Giá vốn khác	2.240.468.881	-	17.504.043.556	16.182.164.676
	6.308.121.027.394	7.078.679.517.131	11.449.417.589.444	13.893.941.691.003

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	65.558.840.900	61.658.245.282	118.986.596.243	166.332.320.414
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31.010.508	5.851.973.845	31.010.508	18.477.915.081
Lãi kinh doanh chứng khoán	19.964.297.956	51.352.264.382	20.394.654.436	156.297.328.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.402.368.032	5.895.980.417	1.402.368.032	5.895.980.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.786.243.620	20.084.594.157	30.351.373.105	41.238.861.155
Lãi nghiệp vụ Hedging vật tư	10.158.575.861	-	11.669.913.199	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.026.001.799	2.236.320.235	3.585.701.483
	105.901.336.877	146.869.059.882	185.072.235.758	391.828.107.192

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	350.060.650.003	347.765.787.819	693.874.469.451	716.082.984.630
Lãi ký quỹ	1.862.227.187	916.027.897	4.083.333.481	1.937.282.425
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	165.376.878.972	-	171.019.500.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.249.476.241	109.811.440.793	28.378.689.609	97.681.485.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(97.353.063.502)	90.353.514.474	47.308.436.498	90.055.646.129
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	4.237.895.425	-	27.118.684.033	25.036.888.804
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	47.822.878.422	80.139.580.678	99.746.306.127	169.000.399.472
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	9.781.611.930	18.644.221.923	21.780.566.534	41.954.438.091
Chi phí tài chính khác	7.203.426.268	20.203.126.118	17.723.741.057	28.467.167.688
	331.865.101.974	833.210.578.674	940.014.226.790	1.341.235.793.345

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.616.057.091	19.854.227.023	25.372.991.301	34.870.105.093
Chi phí nhân công	56.670.861.092	69.437.485.525	100.761.152.359	127.892.858.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.731.332	2.437.824.515	4.443.266.378	4.838.725.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.295.409.456	124.990.886.829	250.961.013.883	252.318.979.861
Chi phí bán hàng khác	89.631.629.973	134.605.351.195	163.639.750.011	208.635.005.815
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(18.188.632.345)	1.342.636.494	(10.016.826.193)	8.194.530.735
	298.161.056.599	352.668.411.581	535.161.347.739	636.750.205.471

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.826.217.663	7.398.199.430	8.472.165.105	17.285.868.042
Chi phí nhân công	160.566.609.711	154.364.168.724	283.045.730.837	276.892.383.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.375.044.796	11.854.447.093	27.240.630.551	25.700.630.033
Thuế, phí, lệ phí	6.939.766.143	9.586.479.065	13.079.395.949	14.978.600.247
Chi phí dự phòng	(53.106.788.481)	(3.005.394.563)	(53.487.396.296)	(286.259.011)
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.895	51.941.710.895	103.883.421.791	103.883.421.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.157.791.187	46.799.468.745	110.011.592.695	91.934.476.091
Chi phí khác bằng tiền	83.779.779.048	123.653.571.898	187.368.095.912	305.727.401.743
	315.480.130.962	402.592.651.287	679.613.636.544	836.116.522.252

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 Trình bày lại
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	321.135.861.890	13.058.409.117	228.851.407.575	281.185.554.016
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(25.683.979.746)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-	-	(25.683.979.746)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	321.135.861.890	13.058.409.117	228.851.407.575	255.501.574.271
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	851.495.793	851.495.793	851.495.793	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	15	269	300

Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2023.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.777.021.624.279	5.120.533.532.896	8.807.924.046.127	9.944.970.833.512
Chi phí nhân công	505.934.900.164	548.241.852.117	922.635.921.764	1.087.024.164.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.243.714.032.850	1.211.064.168.211	2.386.240.259.490	2.144.365.761.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.911.837.276	665.817.989.495	982.874.757.750	1.212.105.719.491
Chi phí khác bằng tiền	291.380.176.808	374.657.844.544	530.628.588.920	688.826.365.679
	7.357.962.571.379	7.920.315.387.263	13.630.303.574.053	15.077.292.844.703

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2023 đến</i>	<i>ngày 01/01/2022 đến</i>
			<i>ngày 30/06/2023</i>	<i>ngày 30/06/2022</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.525.500.613	940.187.106
		Cổ tức nhận được	36.225.000.000	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.369.719	364.811.911
		Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	1.142.152.000	3.444.023.800
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.212.872.000
		Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.373.437.250	7.237.687.450
		Cổ tức công bố	308.379.947.275	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng	44.742.361.262	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	24.621.929.978	61.188.429.683
		Góp vốn	-	2.500.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	177.099.200	2.668.480.729
		Mua hàng hóa và dịch vụ	32.136.849.731	129.444.000
		Cổ tức công bố	-	1.100.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	90.991.232.244	139.412.123.634
		Cổ tức công bố	-	1.200.000.000
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	734.323.200	-
		Cổ tức nhận được	544.989.939	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.160.000	207.136.648
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	988.997.044	1.339.053.840
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	287.660.519	14.543.350.707
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	520.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.736.911.000	590.663.800
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.252.460.834	4.220.539.714
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.484.396.159	7.077.699.438
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	984.138.130	271.492.500
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.207.549.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	860.255.200
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	734.365.462
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	4.283.065	2.129.846
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	8.324.800	168.979.800
			<u>20.587.971.222</u>	<u>17.279.415.043</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	11.351.058.443	1.669.652.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	644.594.036	944.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	1.284.262.854	461.909.556
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Trả trước người bán	139.700.000	470.277.080
			<u>13.419.615.333</u>	<u>3.546.433.284</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	81.039.750	81.039.750
			<u>81.039.750</u>	<u>81.039.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.006.710.000	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác	750.952.000	750.952.000
			<u>5.459.648.296</u>	<u>5.459.648.296</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	29.045.063.572	38.013.562.772
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	438.732.525	2.551.500
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	212.889.794	212.889.794
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	767.476.804	767.476.804
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	18.169.284.257	64.570.419.633
			<u>48.633.446.952</u>	<u>103.566.900.503</u>
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	89.143.725	89.143.725
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	188.517.121	188.517.121
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	714.621.370	714.621.370
			<u>992.282.216</u>	<u>992.282.216</u>

(*) *Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty*

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 do Công ty lập.

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023